

Từ vựng tiếng Anh về ngành Nail

Hiện nay nhu cầu học tiếng Anh đối với mọi đối tượng hay mọi ngành nghề ngày càng cao. Đồng thời nhu cầu làm đẹp của các chị em cũng được nâng cao. Vì thế những bạn đang làm việc trong ngành nail cũng phải học tiếng Anh giao tiếp để tự tin giao tiếp phục vụ khách nước ngoài. Sau đây là từ vựng tiếng Anh về ngành nail.

- Acne: mụn trứng cá
- Antiwrinkle: tẩy nếp nhăn
- Around /ə'raund/: móng tròn trên đầu móng
- Back: lưng
- Back pain/ backache: đau lưng
- Buff /bʌf/: đánh bóng móng
- Candle: ngọn nến
- Cleansing milk/ cleanser: sữa rửa mặt
- Cut down /kʌt daʊn/: cắt ngắn
- Cuticle cream: kem làm mềm da
- Cuticle nipper: kềm
- Cuticle pusher: sủi da (dùng để đẩy phần da dày bám trên móng, để việc cắt da được dễ dàng và nhanh chóng)
- Drandruff: gàu
- Dry skin: da bị khô
- Emery board: tấm bìa cứng phủ bột mài, dùng để giũa móng tay
- File /fail/: dũa móng
- Foot/ hand massage: xoa bóp thư giãn tay/ chân
- Freckle: tàn nhan
- Heel: gót chân
- Manicure /'mænikjʊə/: làm móng tay
- Mark: mặt nạ dưỡng da
- Nail /neil/: móng tay
- Nail art / neil ɑ:t/, nail design / neil di'zain/: vẽ móng

- Nail brush: bàn chải chà móng
- Nail clipper /neɪl /ˈklɪpə/: bấm móng tay
- Nail file: dũa móng tay
- Nail polish remover: tẩy sơn móng tay
- Nail polish: sơn móng tay
- Oily skin: da bị nhờn
- Oval /ˈoʊvəl/: cũng là móng tròn nhưng hơi nhọn hơn around
- Pedicure /ˈpedɪkjʊə/: làm móng chân
- Point /pɔɪnt/: giống oval
- polish change /ˈpɒlɪʃ tʃeɪndʒ/: đổi nước sơn
- Rock/ stone: đá
- Scrub: tẩy tế bào chết
- Serum: huyết thanh chăm sóc
- Shape /ʃeɪp/: hình dáng của móng
- Skin care: chăm sóc da
- Skin pigmentation: da bị nám
- Square /skweə/: móng vuông
- Toe nail /ˈtoʊneɪl/: móng chân
- Wrinkle: nếp nhăn

Ví dụ:

1. Would you like to foot massage or body massage?
=> Bạn muốn xoa bóp thư giãn chân hay toàn thân
2. The foot massage cost is 20USD.
=> Thư giãn chân có giá là 20 đô la
3. Please turn off the air conditioning.
=> Làm ơn tắt máy lạnh dùm
4. Please turn on the music.
=> Bạn có thể bật nhạc
5. Please sit down here and enjoy the massage

=> Hãy ngồi xuống đây và tận hưởng dịch vụ thư giãn

6. Do you have an appointment?

=> Bạn có hẹn lịch trước không

7. Did you book before you come here?

=> Bạn có đặt trước chỗ khi bạn tới đây không

8. All of our skincare cream is Decle'or's product

=> Tất cả các mỹ phẩm dưỡng da của chúng tôi đều là sản phẩm của Decle

9. Let's go take a bath

=> Bạn hãy đi tắm lại cho sạch.

10. After the course of treatment, your skin will be brighter, smoother, and less wrinkles.

=> Sau quá trình điều trị da bạn sẽ sáng hơn, ít nếp nhăn hơn và mềm mại hơn Chúc các bạn thành công!

Trên đây là từ vựng tiếng Anh ngành nail nhằm giúp cho các bạn đang làm trong ngành nail có thể bổ túc ngay tiếng Anh cho mình, cần thiết khi gặp khách hàng nước ngoài. Bạn có thể tham khảo thêm từ vựng ở chuyên mục cách học từ vựng tiếng Anh của VnDoc.com để nâng cao trình độ bản thân nhé.

Cảm ơn bạn đã đọc bài viết này!